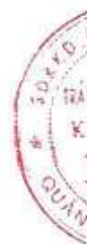




RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2013	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2013 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nền	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám Đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Giám Đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 21 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN



Số: 14.121/BCSX-2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TÀNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.744.800.622	237.790.313.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.768.394.178	13.688.981.870
1. Tiền	111	5.1	12.768.394.178	13.688.981.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	847.100.000	686.314.518
1. Đầu tư ngắn hạn	121		945.108.865	917.114.261
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(98.008.865)	(230.799.743)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	118.394.955.296	94.930.356.189
1. Phải thu khách hàng	131		115.892.724.875	90.437.694.504
2. Trả trước cho người bán	132		112.057.984	1.341.025.793
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.718.179.487	3.479.642.942
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(328.007.050)	(328.007.050)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	113.845.242.974	116.115.446.867
1. Hàng tồn kho	141		116.273.774.051	118.543.977.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.428.531.077)	(2.428.531.077)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.889.108.174	12.369.213.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	984.948.772	1.195.514.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		640.805.776	1.739.445.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		602.549.751	2.922.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	8.660.803.875	9.431.330.480

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.037.071.976	51.693.976.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.213.828.822	33.815.658.637
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	26.086.519.784	27.271.974.090
+ Nguyên giá	222		43.213.100.069	42.577.852.617
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.126.580.285)	(15.305.878.527)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	1.137.939.056	1.201.157.894
+ Nguyên giá	225		1.264.376.732	1.264.376.732
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(126.437.676)	(63.218.838)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	4.907.687.092	4.954.970.674
+ Nguyên giá	228		5.234.046.000	5.234.046.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(326.358.908)	(279.075.326)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	81.682.890	387.555.979
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	-	5.026.932
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(125.214.090)	(120.187.158)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	14.423.663.252	14.423.663.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196.710.000	196.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.399.579.902	3.449.628.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	3.303.179.902	3.353.228.086
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	96.400.000	96.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.781.872.598	289.484.290.038

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.173.883.375	208.211.566.454
I. Nợ ngắn hạn	310		220.181.339.644	204.147.446.957
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	116.388.926.954	93.952.023.222
2. Phải trả người bán	312	5.16	77.839.220.594	89.617.478.607
3. Người mua trả tiền trước	313	5.16	1.333.227.742	751.887.733
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	3.915.931.620	3.804.447.689
5. Phải trả người lao động	315	5.18	10.600.593.645	8.683.139.814
6. Chi phí phải trả	316	5.19	8.062.266.592	5.897.350.423
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	2.059.101.479	1.397.176.179
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	(17.928.982)	43.943.290
II. Nợ dài hạn	330		2.992.543.731	4.064.119.497
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.22	100.000.000	148.049.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.23	2.892.543.731	3.916.069.907
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.607.989.223	81.272.723.584
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	83.557.989.223	81.222.723.584
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.765.493.578	2.765.493.578
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.536.822.093
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.119.306.372	16.784.040.733
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.781.872.598	289.484.290.038

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		20.668,73	10.979,61
+ EUR		120,54	120,49
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

TP. Bến Tre, ngày 21 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	282.581.709.633	259.130.910.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.969.605.489	488.157.732
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	280.612.104.144	258.642.752.822
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	225.553.548.437	207.716.863.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.058.555.707	50.925.889.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.932.086.199	3.407.758.148
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.496.292.334	10.828.805.214
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.079.388.682	9.335.632.450
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	34.188.003.750	30.942.787.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	13.247.570.240	9.344.960.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.058.775.582	3.217.094.081
11. Thu nhập khác	31	6.7	17.010.323.951	14.682.306.783
12. Chi phí khác	32	6.8	11.276.059.709	10.809.514.514
13. Lợi nhuận khác	40		5.734.264.242	3.872.792.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.793.039.824	7.089.886.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.259.246.457	1.697.058.294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.533.793.367	5.392.828.056

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

TP. Bến Tre, ngày 21 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.793.039.824	7.089.886.350
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.936.231.110	1.268.157.087
Các khoản dự phòng	03		(132.790.878)	(311.231.077)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		397.184.337	(143.639.948)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(606.602.525)	(822.837.596)
Chi phí lãi vay	06		6.079.388.682	9.335.632.450
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16.466.450.550	16.415.967.266
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.195.059.440)	(20.077.170.222)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.270.203.893	21.773.122.529
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.880.016.569)	6.860.620.064
Tăng giảm chi phí trả trước	12		260.614.030	(681.463.333)
Tiền lãi vay đã trả	13		(5.925.823.265)	(9.116.479.117)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.319.168.005)	(3.191.304.728)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5.680.861.846
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(311.900.000)	(6.673.428.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(19.634.698.806)	10.990.725.505
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(329.374.363)	(11.092.499.422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.098.042.000)	(1.111.181.824)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.864.587.576	1.011.798.856
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		812.062.345	967.526.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		249.233.558	(10.212.810.749)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		221.187.285.487	192.735.236.978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(199.667.782.963)	(190.250.077.735)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(106.124.968)	(112.700.689)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.948.500.000)	(2.937.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.464.877.556	(564.721.446)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(920.587.692)	213.193.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.688.981.870	7.074.757.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12.768.394.178	7.287.951.208

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

TP. Bến Tre, ngày 21 tháng 08 năm 2013

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2013 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối giai đoạn tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất	06 năm
---------------------	--------

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối giai đoạn tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	560.517.906	792.447.596
Tiền gửi ngân hàng	11.972.678.772	12.896.534.274
Tiền đang chuyển	235.197.500	-
Tổng cộng	12.768.394.178	13.688.981.870

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	945.108.865	917.114.261
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	945.108.865	917.114.261
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(98.008.865)	(230.799.743)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	847.100.000	686.314.518

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	8.000	155.668.263	20.000	473.507.648
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	-	-	2.000	36.357.900
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	3.500	84.193.292	5.000	89.829.953
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	-	-	10.000	140.528.202
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	36.000	213.253.447	28.000	176.890.558
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP. HCM	1.000	20.551.250	-	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật	14.250	120.876.975	-	-
Tổng Công ty Tài Chính Cổ Phần Dầu Khí Việt Nam	14.000	136.281.588		
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	15.000	214.284.050		
Cộng	91.750	945.108.865	65.000	917.114.261

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	115.892.724.875	90.437.694.504
Trả trước cho người bán	112.057.984	1.341.025.793
Các khoản phải thu khác	2.718.179.487	3.479.642.942
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	118.722.962.346	95.258.363.239
Dự phòng phải thu khó đòi	(328.007.050)	(328.007.050)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	118.394.955.296	94.930.356.189

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – Xem thêm mục 7	33.203.495	45.143.265
Tổng cộng	33.203.495	45.143.265

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	30.964.346	960.533.611
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	723.322.697	229.936.994
Phải thu Huỳnh Lê Duy Việt công nợ chờ xử lý	1.845.208.800	2.217.772.600
Phải thu thuế VAT tài sản thuê tài chính	62.474.769	71.399.737
Phải thu khác	56.208.875	
Cộng	2.718.179.487	3.479.642.942
5.4. Hàng tồn kho		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.297.640.671	4.265.294.253
Nguyên liệu, vật liệu	757.045.145	546.966.978
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	180.830.160	248.670.788
Hàng hóa	111.038.258.075	113.483.045.925
Cộng giá gốc hàng tồn kho	116.273.774.051	118.543.977.944
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.428.531.077)	(2.428.531.077)
Giá trị thuần có thể thực hiện	113.845.242.974	116.115.446.867
5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ quản lý	28.219.443	64.146.147
Công cụ, dụng cụ sản xuất	956.729.329	1.131.368.471
Tổng cộng	984.948.772	1.195.514.618
5.6. Tài sản ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	2.443.693.810	1.602.899.081
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.217.110.065	7.828.431.399
Tổng cộng	8.660.803.875	9.431.330.480

(phần tiếp theo trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.439.340.730	2.437.827.099	4.774.687.964	8.925.996.824	42.577.852.617
Mua trong kỳ	-	-	253.090.909	11.545.454	264.636.363
Đầu tư XDCB hoàn thành	370.611.089	-	-	-	370.611.089
Số dư cuối kỳ	26.809.951.819	2.437.827.099	5.027.778.873	8.937.542.278	43.213.100.069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.341.083.298	488.902.745	2.631.304.389	2.844.588.095	15.305.878.527
Khấu hao trong kỳ	874.976.683	183.110.421	240.947.895	521.666.760	1.820.701.758
Tăng khác	-	-	12.500.000	-	12.500.000
Giảm khác	-	-	-	(12.500.000)	(12.500.000)
Số dư cuối kỳ	10.216.059.981	672.013.166	2.884.752.284	3.353.754.855	17.126.580.285
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.098.257.432	1.948.924.354	2.143.383.575	6.081.408.729	27.271.974.090
Tại ngày cuối kỳ	16.593.891.838	1.765.813.934	2.143.026.589	5.583.787.423	26.086.519.784

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 11.097.347.347 đồng – Xem thêm mục 5.15 và 5.23

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.284.230.306 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.264.376.732
Số dư cuối kỳ	1.264.376.732
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	63.218.838
Khấu hao trong kỳ	63.218.838
Số dư cuối kỳ	126.437.676
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.201.157.894
Tại ngày cuối kỳ	1.137.939.056

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.234.046.000
Số dư cuối kỳ	5.234.046.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	279.075.326
Khấu hao trong kỳ	47.283.582
Số dư cuối kỳ	326.358.908
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4.954.970.674
Tại ngày cuối kỳ	4.907.687.092

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 4.579.324.075 đồng –
 Xem thêm mục 5.15 và 5.23

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng kho số 2 tại Khu Công nghiệp Tân Tạo	81.682.890	81.682.890
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	-	305.873.089
Tổng cộng	81.682.890	387.555.979

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối kỳ	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	120.187.158
Khấu hao trong kỳ	5.026.932
Số dư cuối kỳ	125.214.090
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.026.932
Tại ngày cuối kỳ	-

5.12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	196.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.423.663.252	14.423.663.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	14.423.663.252	14.423.663.252

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh (tương đương 900.000 USD) là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 – Xem thêm mục 5.15

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam	300	130.000.000	300	130.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	7.671	66.710.000	7.671	66.710.000
Cộng	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000

5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.303.179.902	3.353.228.086
Tổng cộng	3.303.179.902	3.353.228.086

5.14. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thuê tài chính theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC.

5.15. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	98.835.490.317	76.186.586.585
Vay đối tượng khác	17.553.436.637	17.765.436.637
Tổng cộng	116.388.926.954	93.952.023.222

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 9% đến 10,5%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (xem thêm mục 5.7);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.9);
- Quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC (Xem thêm mục 5.12).

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 10,5% đến 12%/năm đối với VND.

5.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	77.839.220.594	89.617.478.607
Người mua trả tiền trước	1.333.227.742	751.887.733
Tổng cộng	79.172.448.336	90.369.366.340

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – Xem thêm mục 7	10.081.815.047	7.044.162.132
Tổng cộng	10.081.815.047	7.044.162.132

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.454.912.904	421.888.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.461.018.716	1.520.940.264
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.861.619.185
Tổng cộng	3.915.931.610	3.804.447.689

5.18. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2013 còn phải trả.

5.19. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo cho hàng Richter và Raptakos	5.897.350.423	5.897.350.423
Trích trước chi phí khuyến mãi	2.011.350.752	-
Chi phí lãi vay	153.565.417	-
Tổng cộng	8.062.266.592	5.897.350.423

5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	93.113.110	329.862.588
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	104.671.938	152.624.976
Cổ tức phải trả	266.904.350	242.184.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	50.142.000	57.330.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	135.476.106	38.594.000
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	709.239.311	292.677.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	466.554.664	50.902.549
Tổng cộng	2.059.101.479	1.397.176.179

5.21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	43.943.290	142.231.627
Trích lập trong kỳ	250.027.728	305.644.629
Sử dụng trong kỳ	(311.900.000)	(324.290.071)
Số dư cuối kỳ	(17.928.982)	123.586.185

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.22. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo	-	148.049.590
Nhận ký quỹ đầu thầu sửa chữa kho Tân Tạo	100.000.000	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000	148.049.590

5.23. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.192.422.775	3.109.823.983
Vay đối tượng khác	43.325.176	43.325.176
Nợ thuê tài chính	656.795.780	762.920.748
Tổng cộng	2.892.543.731	3.916.069.907

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 15%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (Xem thêm mục 5.7);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.9).

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất từ 14%/năm đến 15,5% năm.

(Tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.24. Vốn chủ sở hữu

5.24.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	8.198.349.433	13.097.420.055	76.524.813.648
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.000.554.565	11.000.554.565
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.011.289.258	(1.416.933.887)	(405.644.629)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	9.209.638.691	16.784.040.733	81.222.723.584
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.533.793.367	5.533.793.367
Trả cổ tức	-	-	-	-	(2.948.500.000)	(2.948.500.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	(250.027.728)	(250.027.728)
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	9.209.638.691	19.119.306.372	83.557.989.223

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.24.2. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(51.500)	(51.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	282.422.200.086	258.860.917.999
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.509.547	269.992.555
Chiết khấu thương mại	(614.174.151)	(2.950.000)
Hàng bán bị trả lại	(1.355.131.338)	(485.207.732)
Giảm giá hàng bán	(300.000)	-
Tổng cộng	280.612.104.144	258.642.752.822

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	225.553.548.437	207.716.863.213
Tổng cộng	225.553.548.437	207.716.863.213

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	167.884.845	271.578.387
Cổ tức, lợi nhuận được chia	644.177.500	695.947.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.282.177.944	1.560.742.708
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	143.639.948
Chiết khấu thanh toán, hoa hồng được hưởng	552.307.372	351.390.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác	285.538.538	384.458.493
Tổng cộng	3.932.086.199	3.407.758.148

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6.079.388.682	9.335.632.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.746.175.857	1.124.775.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	397.184.337	-
Lỗ đầu tư chứng khoán	205.459.820	156.234.045
Chi phí hoạt động tài chính khác	68.083.638	212.163.466
Tổng cộng	8.496.292.334	10.828.805.214

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.689.698	752.620.009
Chi phí nhân công	20.403.109.207	18.594.803.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.294.645	473.873.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.062.553.839	4.192.061.964
Chi phí khác bằng tiền	6.832.356.361	6.929.429.419
Tổng cộng	34.188.003.750	30.942.787.946

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.578.957	200.047.355
Chi phí nhân công	3.621.332.703	3.013.921.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	784.198.827	746.896.343
Thuế, phí, lệ phí	386.827.000	387.827.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.438.652	693.873.236
Chi phí khác bằng tiền	7.204.194.101	4.302.395.145
Tổng cộng	13.247.570.240	9.344.960.516

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hàng nhập khẩu phi mậu dịch	15.582.525.149	13.088.448.081
Hàng khuyến mãi	225.078.530	196.082.266
Chênh lệch hàng thừa khi kiểm kê	9.509.120	14.019.779
Thanh lý tài sản cố định	-	11.545.454
Thu từ cho thuê nhà, kho, nhân công và bảo vệ	470.279.675	455.241.639
Thu nhập khác	722.931.477	916.969.564
Tổng cộng	17.010.323.951	14.682.306.783

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương nhân viên bán hàng tương ứng với hàng nhập khẩu phi mậu dịch	11.275.743.290	10.809.514.514
Chi phí khác	316.419	-
Tổng cộng	11.276.059.709	10.809.514.514

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	8.793.039.824	7.089.886.350
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	4.888.123.500	394.294.624
+ Chi phí khuyến mãi không đăng ký	1.304.648.458	-
+ Chi phí không hợp lệ	83.475.042	394.294.624
+ Xử lý tài sản thiếu của Huỳnh Lê Duy Việt	3.500.000.000	-
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(644.177.500)	(695.947.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(644.177.500)	(695.947.800)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	13.036.985.824	6.788.233.174
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.259.246.457	1.697.058.294

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hàng hóa mua vào	222.980.657.353	184.344.676.033
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	948.531.261	1.064.243.742
Chi phí nhân công	24.024.441.910	21.608.724.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.273.493.472	1.220.873.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.825.992.491	3.136.172.598
Chi phí khác bằng tiền	14.423.377.462	13.408.627.290
Tổng cộng	270.476.493.949	224.783.317.828

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

- Công ty Liên doanh Meyer - BPC

Công ty con

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.3	33.203.495	45.143.265
Phải trả - Xem thêm mục 5.16	10.081.815.047	7.044.162.132

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	74.060.653	88.083.474
Mua hàng	23.727.375.280	18.610.359.780
Nhận cổ tức	600.000.000	600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương Ban Giám đốc	412.844.459	317.540.151
Tổng cộng	412.844.459	317.540.151

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.768.394.178	13.688.981.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.409.926.625	92.327.460.054
Các khoản đầu tư tài chính	15.270.763.252	15.109.977.770
Tài sản khác	6.313.510.065	7.924.831.399
Tổng cộng	151.762.594.120	129.051.251.093
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	119.281.470.685	97.868.093.129
Phải trả người bán và phải trả khác	77.939.220.594	89.765.528.197
Chi phí phải trả	8.062.266.592	5.897.350.423
Tổng cộng	205.282.957.871	193.530.971.749

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Công nợ		Tài sản	
30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
259.289 USD	572.326 USD	20.668 USD	10.979 USD
1.279.598 EUR	1.146.82 EUR	120 EUR	120 EUR

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

30/06/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	77.839.220.594	100.000.000	77.939.220.594
Chi phí phải trả	8.062.266.592	-	8.062.266.592
Các khoản vay	116.388.926.954	2.892.543.731	119.281.470.685

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	89.617.478.607	148.049.590	89.765.528.197
Chi phí phải trả	5.897.350.423	-	5.897.350.423
Các khoản vay	93.952.023.222	3.916.069.907	97.868.093.129

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.409.926.625	-	117.409.926.625
Các khoản đầu tư tài chính	847.100.000	14.423.663.252	15.270.763.252
Tài sản khác	6.217.110.065	96.400.000	6.313.510.065
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.327.460.054	-	92.327.460.054
Các khoản đầu tư tài chính	686.314.518	14.423.663.252	15.109.977.770
Tài sản khác	7.828.431.399	96.400.000	7.924.831.399

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 08 năm 2013.

TP.Bến Tre, ngày 21 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG



NGUYỄN VIỆT SƠN